ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2906/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (tiếp theo) Dự án thành phần Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư tại xã Lộc An – Bình Sơn thuộc Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 530/BC-SKHĐT ngày 07/8/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (tiếp theo) Dự án thành phần Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư tại xã Lộc An – Bình Sơn thuộc Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành, với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt, đảm bảo tuân thủ các quy định và lưu ý:

- Căn cứ vào kế hoạch bố trí vốn để có tiến độ tổ chức lựa chọn nhà thầu phù hợp, khi ký hợp đồng với nhà thầu có thỏa thuận rõ, tránh việc nhà thầu thắc mắc yêu cầu bổ sung kế hoạch vốn.

- Quản lý đầu tư xây dựng công trình theo quy định hiện hành và lưu ý thực hiện nội dung đề xuất của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 530/BC-SKHĐT ngày 07/8/2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh văn

phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Ngày ký: 14-08-2020 09:25:40 +07:00

Nguyễn Quốc Hùng

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Bộ KHĐT, XD, GTVT, TC (báo cáo);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng;
- Lưu: VT, KTN, THNC, KTNS.

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Ngày ký: 14-08-2020 09:26:02 +07:00

PHỤ LỤC 01 KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Quyết định số 2906 /QĐ-UBND ngày 14 / 08 /2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói thầu số 44 (xây dựng và thiết bị): xây dựng, cung cấp lắp đặt thiết bị và xin phép xả nước sau xử lý lại môi trường cho trạm xử lý nước thải khu dân cư tái định cư Lộc An - Bình Sơn giai đoạn 1 - công suất 4.000 m3/ngày; nội dung công việc cụ thể theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh và phụ lục 02 đính kèm.	99.834.117.000 (Chín mươi chín tỷ, tám trăm ba mươi bốn triệu, một trăm mười bảy nghìn đồng chẵn).	Ngân sách nhà nước	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Quý III năm 2020	Trọn gói	Tối đa 180 ngày kể từ ngày khởi công
2	Gói thầu số 45 (phi tư vấn): Bảo hiểm rủi ro của chủ đầu tư trong quá trình thực hiện gói thầu số 44.	66.582.000 (Sáu mươi sáu triệu, năm trăm tám mươi hai nghìn đồng chẵn).	Ngân sách nhà nước	Chỉ định thầu rút gọn		Quý III năm 2020	Trọn gói	Tối đa 180 ngày kể từ ngày khởi công
3	Gói thầu số 46 (tư vấn): Giám sát thực hiện gói thầu số 44.	439.173.000 (Bốn trăm ba mươi chín triệu, một trăm bảy mươi ba nghìn đồng chẵn).	Ngân sách nhà nước	Chỉ định thầu rút gọn		Quý III năm 2020	Trọn gói	Tối đa 180 ngày kể từ ngày khởi công

4	Gói thầu số 47 (tư vấn): Thẩm định giá thiết bị gói thầu số 44 và thiết bị hệ thống điện phần 12 khu.	487.079.000 (Bốn trăm tám mươi bảy triệu, không trăm bảy mươi chín nghìn đồng chẵn).	Ngân sách nhà nước	Chỉ định thầu rút gọn		Quý III năm 2020	Trọn gói	Tối đa 10 ngày kể từ ngày ký hợp đồng
Tổng giá trị các gói thầu		**100.826.951.000 đồng (Một trăm tỷ, tám trăm hai mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi mốt nghìn đồng chẵn).**						

PHỤ LỤC 02 KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Quyết định số 2906 /QĐ-UBND ngày 14 / 08 /2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi phí	Kí hiệu	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
Gói thầu số 44 (xây dựng và thiết bị): xây dựng, cung cấp lắp đặt thiết bị và xin phép xả nước sau xử lý lại môi trường cho trạm xử lý nước thải khu dân cư tái định cư Lộc An - Bình Sơn giai đoạn 1 - công suất 4.000 m3/ngày.					
A	**Chi phí xây dựng**			**39.165.954.386**	Dự toán giai đoạn 1 được duyệt tại Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
B	**Chi phí xin cấp phép xả thải**			**1.328.935.146**	
C	**Chi phí thiết bị**			**59.339.227.498**	
I	**Bể tiếp nhận**				
1	Song chắn rác thô B800 SS304 tự động	bộ	1	2.134.000.000	
2	Song chắn rác thủ công	bộ	1	33.000.000	
3	Bơm nước thải 160m3/h, H=12m	Cái	3	1.909.050.000	
4	Thiết bị nâng bơm thủ công	bộ	1	28.050.000	
5	Thiết bị đo mức: đo bằng sóng siêu âm	bộ	1	34.100.000	
6	Thùng rác 660 lit composit (loại xe đẩy)	bộ	1	3.025.000	
II	**Bể lắng cát - tách dầu**			-	
1	Song chắn rác tinh tự động	bộ	1	2.761.000.000	
2	Băng chuyền tải rác	bộ	1	1.342.000.000	
3	Song chắn rác thủ công	bộ	1	33.000.000	
4	Bộ thiết bị lắng cát - tách dầu (Gồm bơm cát, hệ thống xục khí, khí bịt mịn….)	bộ	1	2.640.000.000	
5	Thiết bị tách cát và nước	bộ	1	1.237.500.000	
6	Thiết bị đo mức: đo bằng sóng siêu âm	bộ	1	34.100.000	

7	Thùng rác 650 lít Composit (loại xe đẩy)	bộ	3	9.075.000	
III	**Bể điều hòa**			-	
1	Bơm chìm nước thải 93m3/h, h=10m (bao gồm trục nâng)	bộ	3	1.171.500.000	
2	Máy khuấy chìm công suất 4 KW (bao gồm trục nâng)	bộ	4	1.113.200.000	
3	Thiết bị đo mức: đo bằng sóng siêu âm	bộ	1	34.100.000	
IV	**Bể ASBR**			-	
1	Thiết bị sục khí và khuấy - Công suất khuếch tán : 81kg02/h	bộ	4	6.903.600.000	
2	Thiết bị sục khí và khuấy - Công suất khuếch tán: 24,2kg02/h	bộ	4	1.540.000.000	
4	Bơm chìm bơm bùn tuần hoàn: Q=125m3/h; H=10m	bộ	4	2.241.008.000	
5	Bơm chìm bơm bùn dư: Q=13m3/h; H=15m	bộ	4	690.800.000	
6	Decanter thu nước bề mặt: Q=500-700m3/h	bộ	2	3.410.000.000	
7	Thiết bị đo ORP sử dụng trong công nghiệp: Kiểu đo và hiển thị giá trị ORP tự động	bộ	2	356.400.000	
8	Đầu đo pH sử dụng trong công nghiệp	bộ	2	338.800.000	
9	Thiết bị đo DO sử dụng trong công nghiệp: Kiểu đo và hiển thị giá trị DO tự động	bộ	2	371.800.000	
10	Thiết bị đo mức: đo bằng sóng siêu âm	bộ	2	68.200.000	
V	**Bể nén bùn**			-	
1	Bơm bùn trục vít 8m3/h, cột áp 2bar	bộ	2	564.850.000	

2	Thiết bị cào bùn công suất 0,185 kw, tốc độ quay 1m/phút	bộ	2	4.204.200.000	
3	Thiết bị đo mức: đo bằng sóng siêu âm	bộ	2	68.200.000	
4	Motor máy khuấy trong bể trung gian	bộ	1	18.700.000	
5	Thiết bị khuấy trộn bùn	bộ	1	24.970.000	
VI	**Hồ hoàn thiện**			-	
1	Thiết bị đo lưu lượng bằng mương hở	bộ	1	145.200.000	
2	Máng đo lưu lượng Venturi flume	bộ	1	100.320.000	
VII	**Hồ sự cố**			-	
1	Bơm chìm Q=45m3/h, H=6m	bộ	2	374.000.000	
2	Thiết bị đo mức: đo bằng sóng siêu âm	bộ	1	34.100.000	
VIII	**Nhà đặt máy thổi khí**			-	
1	Máy thổi khí: Kiểu máy thổi khí đặt cạn (root), Lưu lượng Q = 52 m3/phút, Cột áp: 0,7kgf/cm², Công suất: 90 kW, Đường kính đầu thổi: DN200	bộ	3	2.359.500.000	
IX	**Nhà hóa chất**			-	
1	Bơm định lượng Q=350 L/h, H=35m	Cái	2	53.900.000	
2	Motor máy khuấy và cánh khuấy 0,75KW	bộ	2	37.400.000	
3	Thiết bị đo mức: loại phao nổi	bộ	2	37.400.000	
4	Thùng pha hóa chất 1,5m3, vật liệu: composite	Cái	2	44.000.000	
4	Hệ thống điều chỉnh pH:			-	
4.1	Bơm định lượng Xút	Cái	2	53.900.000	
4.2	Bồn chứa Xút 1,5m3 vật liệu: composite	Cái	2	44.000.000	

4.3	Thiết bị đo mức: đo bằng sóng siêu âm	bộ	2	68.200.000	
5	Bồn composit 2m3	Cái	2	44.000.000	
6	Bồn composit 2m3	Cái	2	44.000.000	
X	**Nhà đặt máy ép bùn và chứa bùn**			-	
1	Máy ép bùn ly tâm Q= 2 m3/h	bộ	2	6.149.000.000	
2	Máy bơm bùn Q=2-7 m3/h, cột áp 2-4bar	bộ	2	569.184.000	
3	Bơm định lượng Polymer Q=2,5 m3/h, H=30m	bộ	2	193.270.000	
4	Bơm rửa máy ép bùn Q=7 m3/h, H=2 bar	bộ	2	28.820.000	
5	Hệ pha chế hóa chất tự động: Máy khuấy trộn hóa chất (N=0,75KW, V=60 vòng/phút), bồn pha hóa chất, bồn chứa hóa chất	bộ	1	1.090.892.000	
6	Thiết bị hiển thị nồng độ bùn ban đầu	bộ	1	186.285.000	
7	Sensor đo nồng độ bùn ban đầu	bộ	1	233.695.000	
8	Khay hướng bùn sau ép - SS304	bộ	1	11.000.000	
XI	**Tháp khử mùi**			-	
	Hệ thống khử mùi	HT	1	3.033.360.000	
XII	**Hệ thống phòng cháy chữa cháy**			-	
1	Máy bơm điện công suất Q=54m3/h, H=40m	bộ	2	92.400.000	
2	Máy bơm bù áp, Q=3,6m3/h, H=50m.	bộ	1	13.200.000	
3	Tủ điều khiển máy bơm 3P	bộ	1	17.600.000	
4	Bình chữa cháy CO2 MT5 (5KG)	Bình	12	9.240.000	
5	Bình chữa cháy bột MFZ8 (8KG)	Bình	12	6.600.000	
6	Trung tâm báo cháy địa chỉ 1 LOOP 250 địa chỉ Horing QA-16	Bộ	1	27.500.000	
XIII	**Bơm cấp nước NM**			-	

1	Bơm Q=4-6m3/h, H=40m		1	27.940.000	
2	Bình tích áp 24 lít, 10 Pa		1	2.156.000	
XIV	**Thiết bị thí nghiệm**			-	
1	Máy đo pH cầm tay	bộ	1	14.498.000	
2	Máy đo DO cầm tay	bộ	1	20.601.900	
3	Thiết bị xác định chỉ tiêu COD, N, P và các chỉ tiêu khác	bộ	1	87.450.000	
4	Tủ ấm cho phân tích BOD và thiết bị đo BOD	bộ	1	65.076.000	
5	Cân phân tích	bộ	1	4.899.400	
6	Tủ sấy đối lưu cưỡng bức	bộ	1	42.180.600	
7	Phễu lọc chân không	bộ	1	7.304.000	
8	Bơm lọc chân không	bộ	1	11.385.000	
9	Dụng cụ thủy tinh và dụng cụ chuyên dụng cho công tác thí nghiệm, kiểm tra cơ bản	bộ	1	5.500.000	
10	Hóa chất thí nghiệm (đồng bộ với thiết bị đo)	bộ	1	16.500.000	
XV	**Trạm quan trắc nước thải**			-	
1	Hệ thống quan trắc tự động liên tục chất lượng nước thải sau xử lý gồm các chỉ tiêu: COD, TSS, pH, Lưu lượng, nhiệt độ, amonia, coiform và tủ lưu mẫu:			-	
1.1	Bộ đo đa chỉ tiêu: COD, TSS, pH, nhiệt độ, amonia và coliform (bao gồm màn hình để hiển thị các giá trị đo và hiệu chuẩn các chỉ tiêu)	bộ	1	1.821.600.000	
1.2	Máy lấy và lưu mẫu tự động	bộ	1	435.600.000	

1.3	Camera mạng thân trụ hồng ngoại	bộ	1	7.286.400	
1.4	Camera xoay hồng ngoại	bộ	1	21.120.000	
1.5	Đầu ghi hình	bộ	1	4.400.000	
2	Hệ PLC & Module truyền thông:			-	
2.1	Hệ PLC & Module truyền thông		1	170.500.000	
2.2	Phần mềm truyền dữ liệu tại trạm quan trắc tại nhà máy	bộ	1	27.720.000	
2.3	Tủ điện và các phụ kiện lắp đặt trạm quan trắc đầu ra	bộ	1	62.480.000	
2.4	BỘ LƯU ĐIỆN UPS	bộ	1	22.000.000	
2.5	Chi phí hiệu chuẩn thiết bị trạm quan trắc bởi cơ quan có chức năng	bộ	1	55.000.000	
XVI	**Vi sinh nuôi cấy cho hệ thống**			-	
	Nuôi cấy vi sinh, chi phí vận hành, cân chỉnh hệ thống đến khi quy trình vận hành ổn định	HT	1	1.199.838.949	
XVII	**HỆ THỐNG ĐIỆN VÀ TRẠM BIẾN ÁP**				
	NHÀ ĐIỀU HÀNH				
1	Máy điều hòa 2HP	máy	2	34.474.000	
2	Máy điều hòa 1.5HP	máy	3	39.635.607	
	NHÀ KHO NHÀ MÁY THỔI KHÍ				
1	Máy điều hòa 2HP	máy	2	34.474.000	
	TRẠM BIẾN ÁP NHÀ MÁY				
1	Trạm biến áp 1250KVA 22/0,4kV, đường dây trung thế và trụ BTLT 12m + tủ điện	hệ	1	1.078.770.376	
	(Dự toán kèm theo)				
	MÁY PHÁT ĐIỆN				

2	Máy phát điện 750 KVA/600 KW, điện áp 230/400 VAC, 3 pha, 4 dây, 50Hz. Công suất dài hạn 750kVA/600kW, công suất dự phòng 825kVA/660kW. (Bao gồm: Tủ điện điều khiển, tử điện hạ thế, bình acc quy, bình xạc, vỏ cách âm máy phát, ống thoát khói, Pô giảm âm, bồn dầu 1000L, ống dẫn dầu từ bồn vào máy, tủ cấp dầu từ xe bồn,hệ vật tư phụ kiện lắp đặt hệ thống máy phát hoàn chỉnh ....)	bộ	1	2.632.300.000	
	HỆ THỐNG SCADA				
3	UPS 2000VA, bộ lưu điện UPS APC smart-UPS RT SURT2000XLI 2000VA 230V	Bộ	1	23.799.600	
4	Cáp profinet	Hệ	1	15.987.400	
5	Máy tính giám sát, hệ điều hành Window 10: Intel Xeon E2121G 3,4GHz 8MB, Bộ nhớ ram 2x8 GB, ổ đĩa cứng 1TB, đồ họa NVIDA Quadro P620 2GB	Bộ	2	33.000.000	
6	Màn Hình 40inch	Bộ	1	15.840.000	
7	Modem kết nối internet	Bộ	1	3.383.380	
8	Phần mềm WINCC,PLC + Chương trình điều khiển SCADA	bộ	1	275.550.000	
9	Bộ HUB 8PORT	Cái	4	8.685.248	
	HỆ CAMERA NHÀ MÁY				
11	Camera (2 MP)	Cái	12	37.031.280	
12	Đầu ghi hình DS-E2/16P	Cái	1	9.300.720	

13	LG 43 Inch Full HD 43LK5000PTA	Cái	1	11.000.000	
14	ổ cứng 1TB	Cái	1	1.716.000	
15	ổ cứng 2TB	Cái	1	2.459.600	
16	Ống cứng	Mét	4	40.040	
	LẮP ĐẶT THIẾT BỊ	TXL	1	352.323.158	
XVIII	**THIẾT BỊ VĂN PHÒNG**				
1	Bàn làm việc KT: D1200xR600xC750mm	bộ	7	10.395.000	
2	Bàn họp và để thiết bị SCADA KT: D3000xR1200xC750	bộ	1	3.520.000	
3	Bàn thí nghiệm mặt đá granite KT: D2400xR600xC750mm	bộ	1	4.950.000	
4	Ghế ngồi làm việc	bộ	11	6.776.000	
5	Ghế ngồi thí nghiệm Inox304 KT C500mm	bộ	2	396.000	
6	Tủ để hồ sơ tài liệu C915xR452xD1830mm	bộ	4	11.220.000	
7	Màn sáo văn phòng R2400xC1800mm	m2	43,2	10.454.400	
8	Màn sáo văn phòng R1200xC1800mm	m2	4,32	1.045.440	
9	Máy vi tính để bàn: CPU Intel Core i5 - 9400, Ram 1x8GB DDR4, màn hình LCD 2,1"	bộ	6	79.200.000	
10	Máy phô tô A3, A4, scan	bộ	1	43.780.000	
11	Máy Fax đa năng	bộ	1	4.490.000	
	Tổng cộng (A+B+C)			**99.834.117.000**	
Gói thầu số 45 (phi tư vấn): Bảo hiểm rủi ro của chủ đầu tư trong quá trình thực hiện gói thầu số 44.					
	(0,17% x Chi phí xây dựng gói thầu số 44).			66.582.122	Dự toán chi phí bảo hiểm được

	Tổng cộng			**66.582.000**	duyệt tại Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh là 99.252.099 đồng
Gói thầu số 46 (tư vấn): Giám sát thực hiện gói thầu số 44.					
	(0,5671% x Chi phí xây dựng gói thầu số 44).			222.110.127	Dự toán giai đoạn 1 và 2 được duyệt tại Quyết định số 2493/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh là 331.093.326 đồng
	(0,3658% x Chi phí thiết bị gói thầu số 44).			217.062.894	
	Tổng cộng			**439.173.000**	
Gói thầu số 47 (tư vấn): Thẩm định giá thiết bị gói thầu số 44 và thiết bị hệ thống điện phần 12 khu.					
	(0,5% x Giá trị thiết của gói thầu số 44)			296.696.137	Dự toán thẩm định giá thiết bị giai đoạn 1 và 2 được duyệt tại Quyết định số 2493/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh là 664.011.005 đồng
	(0,5% x Giá trị thiết bị hệ thống điện phần 12 khu 38.076.714.032)			190.383.570	
	Tổng cộng			**487.079.000**	